

# THỂ CHẾ KIẾN TẠO CHO GIÁO DỤC MỞ: TÁI CẤU TRÚC CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI HỆ SINH THÁI HỌC TẬP LINH HOẠT, LIÊN THÔNG VÀ SUỐT ĐỜI

Trần Nguyễn Phước Thông<sup>1</sup>

Email: ThongTNP@vhu.edu.vn. ORCID: 0009-0005-7462-657X

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1472

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và nhu cầu nhân lực biến đổi nhanh, giáo dục đang hướng tới mô hình mở, linh hoạt, liên thông và học tập suốt đời, kéo theo yêu cầu đổi mới thể chế và chính sách. Bài viết phân tích vai trò của thể chế kiến tạo trong xây dựng hệ sinh thái giáo dục mở, tập trung vào khả năng tiếp cận, tính linh hoạt, liên thông và công nhận kết quả học tập. Trên cơ sở phân tích thể chế, chính sách, pháp luật và kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu chỉ ra những hạn chế về sự phân mảnh giữa các loại hình đào tạo, công nhận tín chỉ và năng lực, quản trị dữ liệu và khả năng thích ứng với mô hình giáo dục mới. Từ đó, bài viết đề xuất chuyển sang quản trị hệ sinh thái, tăng cường công nhận kết quả học tập đa nguồn, liên thông dữ liệu, bảo đảm chất lượng và công bằng, hướng tới nền giáo dục lấy người học làm trung tâm và đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời.

**Từ khóa:** giáo dục mở, thể chế kiến tạo, chính sách giáo dục, hệ sinh thái giáo dục, học tập suốt đời

## I. Đặt vấn đề

Sự phát triển của kinh tế tri thức, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo đang thúc đẩy sự chuyển đổi trong tổ chức, cung ứng và tiếp nhận giáo dục. Những giới hạn truyền thống về thời gian, địa điểm và phương thức học tập dần được thay thế bởi các hình thức đào tạo linh hoạt hơn. UNESCO (2023) nhận định công nghệ số có khả năng mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, song hiệu quả phụ thuộc vào cách thức lựa chọn và quản trị công nghệ.

Theo đó, giáo dục mở không chỉ là số hóa nội dung giảng dạy mà còn hướng đến mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng và chia sẻ tri thức. UNESCO (2019) xác định tài nguyên giáo dục mở là thành tố quan trọng giúp người học tiếp cận, điều chỉnh và chia sẻ tài liệu học tập theo các điều kiện cho phép. Đồng thời, yêu cầu cập nhật kỹ năng liên tục đặt ra đòi hỏi xây dựng hệ thống giáo dục bảo đảm cơ hội học tập công bằng, gắn kết với việc làm và phát triển năng lực suốt đời (OECD,

<sup>1</sup> Trường Đại học Văn Hiến, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

2024). Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu về chứng chỉ học tập vi mô (micro-credentials) cũng cho thấy xu hướng công nhận các kết quả học tập quy mô nhỏ, có khả năng tích lũy và hỗ trợ lộ trình học tập, nghề nghiệp linh hoạt (Council of the European Union, 2022).

Trong bối cảnh đó, thách thức trọng tâm là khả năng thích ứng của thể chế giáo dục trước sự đa dạng hóa các chủ thể và phương thức học tập. Việc phân định cứng nhắc giữa giáo dục chính quy, giáo dục thường xuyên và học tập không chính quy có thể cản trở công nhận tín chỉ, chuyển đổi kết quả học tập, xác nhận năng lực và liên thông giữa các cơ sở đào tạo. Vì vậy, thể chế kiến tạo cần được định hướng theo hướng Nhà nước vừa bảo đảm quản lý, chất lượng và công bằng, vừa xây dựng các quy tắc, tiêu chuẩn và hạ tầng hỗ trợ hợp tác giữa các chủ thể giáo dục, phù hợp với định hướng của UNESCO (2019).

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung làm rõ cơ sở lý luận về thể chế kiến tạo và giáo dục mở, nhận diện những rào cản pháp lý, thể chế và chính sách, đồng thời đề xuất định hướng tái cấu trúc chính sách nhằm thúc đẩy học tập linh hoạt, liên thông và suốt đời. Ba câu hỏi nghiên cứu được đặt ra gồm: (i) Thể chế kiến tạo giữ vai trò gì trong phát triển giáo dục mở? (ii) Những rào cản thể chế và chính sách nào đang hạn chế sự hình thành hệ sinh thái giáo dục mở? (iii) Cần tái cấu trúc chính sách theo hướng nào để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng và sự biến đổi của nền kinh tế tri thức?

## II. Cơ sở lý thuyết

Giáo dục mở không chỉ giới hạn ở đào tạo trực tuyến hoặc cung cấp miễn phí tài liệu mà hướng đến giảm các rào cản về

thời gian, không gian, chi phí và phương thức học tập. UNESCO (2019) xác định tài nguyên giáo dục mở là tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu, cho phép truy cập, sử dụng lại, điều chỉnh và phân phối theo giấy phép mở. Tuy nhiên, số hóa giáo dục không đồng nghĩa với tính mở nếu vẫn tồn tại những hạn chế về tuyển sinh, học phí và công nhận kết quả học tập. Vì vậy, giáo dục mở chỉ thực sự hỗ trợ học tập suốt đời khi người học có thể tích lũy năng lực, chuyển đổi lộ trình và được công nhận những kết quả đã đạt được (UNESCO, 2020).

Từ góc độ thể chế, giáo dục mở đòi hỏi đổi mới phương thức quản trị, trong đó Nhà nước không chỉ kiểm soát mà còn kiến tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới, hợp tác và đa dạng hóa cơ hội học tập. Hành vi của các tổ chức giáo dục chịu ảnh hưởng từ pháp luật, chuẩn mực, trách nhiệm giải trình và môi trường thể chế (Burch, 2007). Do đó, thể chế kiến tạo cần thiết lập các quy tắc, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế phối hợp và phân định trách nhiệm giữa cơ sở giáo dục, người học, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và nền tảng công nghệ. Đồng thời, việc thực thi chính sách phụ thuộc vào bối cảnh tổ chức, bởi các cơ sở giáo dục không chỉ tiếp nhận mà còn diễn giải và điều chỉnh chính sách trong thực tiễn (Burch, 2007; Diehl và Golann, 2023). Theo cách tiếp cận này, người học được nhìn nhận là chủ thể chủ động lựa chọn và kết nối các cơ hội phát triển năng lực.

Trên cơ sở đó, hệ sinh thái học tập được xem là mạng lưới tương tác giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục, người học, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và nền tảng công nghệ. Trong mạng lưới

này, tính liên thông giữ vai trò quan trọng, cho phép người học chuyển đổi giữa các chương trình, loại hình đào tạo và cơ sở giáo dục mà vẫn bảo toàn những kết quả học tập đã tích lũy. Việc công nhận tín chỉ, kết quả học tập và năng lực trước đó là điều kiện hỗ trợ quá trình học tập liên tục (UNESCO, 2020).

Tổng hợp các cách tiếp cận lý thuyết, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gồm sáu phương diện: thể chế, chính sách, mức độ mở, tính linh hoạt, tính liên thông và khả năng tiếp cận gắn với học tập suốt đời. Trong đó, thể chế và chính sách tạo nền tảng; mức độ mở thể hiện phạm vi tiếp cận cơ hội học tập; tính linh hoạt phản ánh khả năng điều chỉnh lộ trình; tính liên thông thể hiện khả năng tích lũy và chuyển đổi kết quả; còn khả năng tiếp cận và học tập suốt đời phản ánh tác động xã hội của giáo dục mở. Khung phân tích này phù hợp với định hướng của UNESCO (2019) về hoàn thiện chính sách, nâng cao năng lực, bảo đảm chất lượng, tính bao trùm và thúc đẩy hợp tác trong phát triển tài nguyên giáo dục mở.

### **III. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu kết hợp các cách tiếp cận thể chế, chính sách công, hệ sinh thái giáo dục, so sánh và liên ngành nhằm phân tích giáo dục mở như một quá trình chuyển đổi cấu trúc quản trị. Trọng tâm là làm rõ tác động của pháp luật, chính sách và cơ chế điều phối đối với khả năng tham gia, hợp tác và liên thông giữa các chủ thể giáo dục. Cách tiếp cận này phù hợp với nhận định của UNESCO (2023) rằng hiệu quả của công nghệ giáo dục phụ thuộc không chỉ vào hạ tầng mà còn vào chính sách, năng lực giảng dạy và điều kiện tiếp cận của người học.

Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng phân tích, tổng hợp tài liệu, phân tích chính sách và pháp luật, kết hợp so sánh kinh nghiệm Việt Nam với xu hướng quốc tế về tài nguyên giáo dục mở, micro-credentials, công nhận kết quả học tập và học tập suốt đời. Nguồn dữ liệu gồm văn bản pháp luật, chiến lược giáo dục và chuyển đổi số của Việt Nam, báo cáo của UNESCO, OECD và các nghiên cứu học thuật liên quan. Việc đối chiếu các nguồn giúp đánh giá sự tương thích giữa mục tiêu chính sách, thiết kế thể chế và yêu cầu thực tiễn của giáo dục số.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gồm sáu tiêu chí: mức độ mở, tính liên thông, cơ chế công nhận kết quả học tập, tính linh hoạt, khả năng tiếp cận và mức độ thích ứng của thể chế với công nghệ mới. Các tiêu chí lần lượt phản ánh khả năng giảm rào cản học tập, chuyển đổi giữa các chương trình, ghi nhận kết quả từ nhiều môi trường, điều chỉnh lộ trình theo nhu cầu cá nhân, bảo đảm tính bao trùm và thích ứng với những thay đổi do trí tuệ nhân tạo, nền tảng số và dữ liệu giáo dục tạo ra. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng của UNESCO (2019, 2023) về phát triển tài nguyên giáo dục mở, bảo đảm chất lượng và công bằng, đồng thời gắn với yêu cầu học tập, phát triển kỹ năng liên tục trong bối cảnh công nghệ và thị trường lao động biến đổi nhanh chóng (OECD, 2021). Khung phân tích không nhằm xây dựng một chỉ số đơn nhất mà tập trung đánh giá mức độ tương thích giữa thể chế, chính sách và yêu cầu phát triển hệ sinh thái học tập linh hoạt, liên thông và suốt đời.

#### IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phân tích pháp luật cho thấy Việt Nam đã thiết lập nền tảng pháp lý cho phát triển giáo dục mở, học tập suốt đời và chuyển đổi số. Khoản 3 Điều 4 Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 72/VBHN-VPQH năm 2026, xác định phát triển hệ thống giáo dục mở và xã hội học tập nhằm mở rộng cơ hội học tập cho mọi người (Quốc hội, 2026). Khoản 4 Điều 7 của Luật cũng tạo cơ sở cho tích lũy mô đun, tín chỉ và công nhận kết quả học tập khi chuyển ngành, thay

đổi hình thức học hoặc học lên trình độ cao hơn (Quốc hội, 2026). Bên cạnh đó, Quyết định số 1373/QĐ-TTg năm 2021 định hướng xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030, còn Quyết định số 131/QĐ-TTg năm 2022 thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục (Thủ tướng Chính phủ, 2021, 2022). Đáng chú ý, khoản 4 Điều 17 Luật Giáo dục quy định trách nhiệm của Nhà nước trong đầu tư hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, tạo cơ sở pháp lý cho phát triển hệ sinh thái giáo dục dựa trên công nghệ và dữ liệu (Quốc hội, 2026).

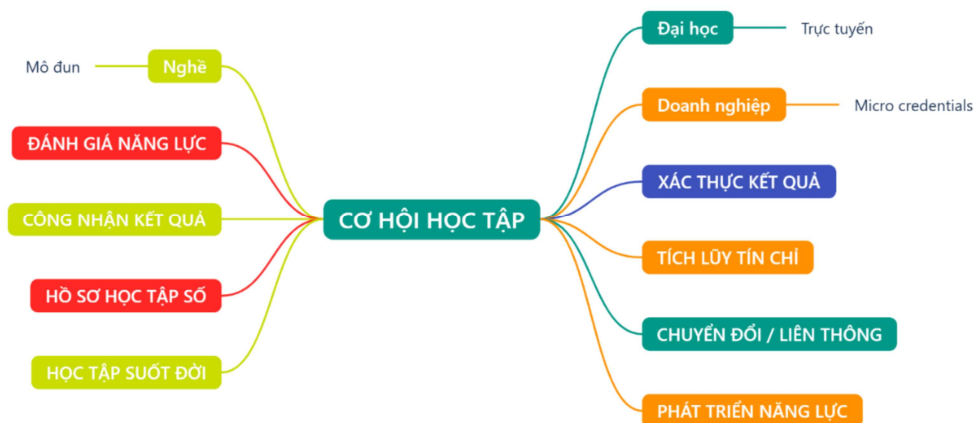
Bảng 1. Ma trận “Độ mở của thể chế giáo dục”

| Chiều cạnh              | Căn cứ pháp lý/chính sách                | Mức độ mở hiện nay | Điểm nghẽn                                          | Hướng hoàn thiện                    |
|-------------------------|------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Mở về cơ hội học tập    | Khoản 3 Điều 4 Luật Giáo dục             | Cao                | Khả năng thực thi chưa đồng đều                     | Mở rộng tiếp cận                    |
| Mở về thời gian         | Điều 41 Luật Giáo dục                    | Cao                | Chưa liên kết đầy đủ các hình thức học              | Học tập suốt đời                    |
| Mở về không gian        | Điều 44 Luật Giáo dục                    | Cao                | Chưa thống nhất cơ chế công nhận                    | Kết nối nhiều môi trường học tập    |
| Mở về phương thức       | Điều 7, Điều 43                          | Khá cao            | Còn phụ thuộc chương trình được công nhận           | Đa dạng hóa phương thức             |
| Mở về tín chỉ           | Khoản 4 Điều 7; Điều 13 Thông tư 08/2021 | Khá                | Giới hạn và điều kiện công nhận                     | Tăng khả năng tích lũy, chuyển đổi  |
| Mở về kết quả học tập   | Điều 7; Thông tư 08/2021                 | Trung bình         | Chủ yếu trong hệ thống chính thức                   | Công nhận kết quả đa nguồn          |
| Mở về năng lực          | Chưa có cơ chế thống nhất                | Thấp               | Chưa có cơ chế công nhận năng lực ngoài hệ thống    | Xây dựng khung công nhận năng lực   |
| Mở về micro credentials | Chưa có chế định riêng                   | Thấp               | Khoảng trống pháp lý                                | Bổ sung khung pháp lý               |
| Mở về dữ liệu           | Khoản 4 Điều 17                          | Đang phát triển    | Chưa hình thành hồ sơ học tập liên thông hoàn chỉnh | Hồ sơ học tập số suốt đời           |
| Mở về chủ thể cung cấp  | Luật Giáo dục và quy định liên quan      | Trung bình         | Quản trị vẫn thiên về cơ sở giáo dục                | Quản trị hệ sinh thái               |
| Mở về công nghệ         | Điều 17; Quyết định 131/QĐ-TTg           | Khá cao            | Công nghệ phát triển nhanh hơn thể chế              | Cơ chế thích ứng pháp luật          |
| Mở về học tập suốt đời  | Điều 4, Điều 41; Quyết định 1373/QĐ-TTg  | Cao về chính sách  | Chưa chuyển hoàn toàn thành cơ chế liên thông       | Xây dựng hệ thống tích lũy suốt đời |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Pháp luật Việt Nam đã tạo cơ sở cho giáo dục mở thông qua các quy định về giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời và đa dạng hóa phương thức đào tạo. Các Điều 41, 43 và 44 Luật Giáo dục xác định mục tiêu học tập liên tục, khuyến khích tự học, ứng dụng công nghệ và mở rộng địa điểm tổ chức học tập ngoài lớp học truyền thống (Quốc hội, 2026). Đồng thời, Điều 13 Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT cho phép công nhận, chuyển đổi tín chỉ dựa trên việc đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung, khối lượng học tập, phương thức đánh giá và điều kiện bảo đảm chất lượng, với giới hạn thông thường không quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình (Bộ GD&ĐT, 2021).

Tuy nhiên, cơ chế công nhận hiện hành vẫn chủ yếu vận hành trong phạm vi các chương trình và cơ sở đào tạo được pháp luật thừa nhận, gây khó khăn cho việc ghi nhận năng lực tích lũy từ nền tảng số, khóa học ngắn hạn, doanh nghiệp và các hình thức học tập không chính quy. Vì vậy, dù đã hình thành nền tảng pháp lý cho giáo dục mở, Việt Nam vẫn cần hoàn thiện cơ chế liên thông chương trình, tín chỉ, dữ liệu và chuẩn năng lực, đồng thời mở rộng khả năng xác thực, công nhận kết quả học tập giữa các môi trường khác nhau. Đây là điều kiện để chuyển quyền học tập suốt đời từ định hướng pháp lý thành khả năng thực hiện trong thực tiễn.



Hình 1. Sơ đồ “Chuỗi giá trị pháp lý của học tập suốt đời”

Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; UNESCO Institute for Lifelong Learning (2012, 2020)

Điểm nghẽn cốt lõi của giáo dục mở là sự thiếu đồng bộ giữa đổi mới công nghệ và hoàn thiện thể chế. Khi kết quả học tập từ các nền tảng số, chương trình ngắn hạn và micro-credentials chưa được công nhận, tích lũy hoặc chuyển đổi hiệu quả, khả năng học tập linh hoạt vẫn bị hạn chế. OECD (2021) nhấn mạnh rằng việc mở rộng các mô hình học tập cần gắn với cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin, xác

nhận kỹ năng và bảo đảm chất lượng để kết quả học tập có thể được công nhận trong hệ thống giáo dục hiện hành.

Nguyên nhân không chỉ nằm ở những thiếu hụt quy định cụ thể mà còn ở mô hình quản trị chủ yếu dựa trên cơ sở đào tạo và văn bằng truyền thống. Vì vậy, cần chuyển từ quản lý từng đơn vị sang điều phối toàn bộ hệ sinh thái học tập, với các chuẩn chung về chất lượng, dữ liệu,

công nhận kết quả và trách nhiệm giải trình, đồng thời tạo điều kiện cho các chủ thể thử nghiệm phương thức đào tạo mới. Định hướng này phù hợp với UNESCO

(2019), theo đó giáo dục mở cần được hỗ trợ bằng chính sách đồng bộ, cơ chế bảo đảm chất lượng, phát triển năng lực và sự phối hợp giữa các bên liên quan.

Bảng 2. Mức độ thích ứng của cơ chế bảo đảm chất lượng đối với micro credentials

| Tình trạng của micro credentials trong hệ thống bảo đảm chất lượng      | Số quốc gia | Tỷ lệ trong 28 quốc gia |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|
| Có cơ chế bảo đảm chất lượng bên ngoài thông qua kiểm định chương trình | 6           | 21,4%                   |
| Được bao quát trong kiểm định cấp cơ sở giáo dục                        | 7           | 25,0%                   |
| Chưa được đề cập rõ ràng trong hệ thống bảo đảm chất lượng              | 15          | 53,6%                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>28</b>   | <b>100%</b>             |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ OECD (2021). Tỷ lệ được tính bằng số quốc gia của từng nhóm chia cho tổng số 28 quốc gia.*

Số liệu của OECD cho thấy sự chậm trễ trong điều chỉnh thể chế khi hơn một nửa số quốc gia được khảo sát chưa xác định rõ vị trí của micro-credentials trong hệ thống bảo đảm chất lượng, dù hình thức này ngày càng phổ biến. Nguyên nhân chủ yếu là các cơ chế kiểm định truyền thống chưa thích ứng đầy đủ với chương trình học ngắn hạn, trực tuyến và kết hợp (OECD, 2021). Thực trạng này phản ánh sự thiếu tương thích giữa mô hình quản trị

dựa trên văn bằng và phương thức cung ứng giáo dục đa dạng. Do đó, cần thiết lập các chuẩn chung về kết quả, khối lượng học tập, chất lượng đánh giá và công nhận để bảo đảm khả năng chuyển đổi thành quả học tập giữa các chương trình. Việc công nhận cũng phải dựa trên mức độ đáp ứng thực chất của người học đối với chuẩn đầu ra, thay vì chỉ căn cứ vào sự tương đồng về cấp độ hoặc thời lượng đào tạo (OECD, 2021).

Bảng 3. Các điểm nghẽn thể chế và yêu cầu tái cấu trúc chính sách

| Điểm nghẽn được xác định                                                    | Bằng chứng từ nghiên cứu quốc tế                                                                                             | Hàm ý đối với chính sách                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Cơ chế bảo đảm chất lượng chưa theo kịp micro credentials                   | 15/28 quốc gia, tương đương 53,6%, chưa đề cập rõ micro credentials trong hệ thống bảo đảm chất lượng                        | Mở rộng hệ thống bảo đảm chất lượng sang các hình thức học tập ngắn hạn và trực tuyến |
| Phân tán các nhà cung cấp giáo dục                                          | OECD nhấn mạnh hệ thống học tập đa dạng cần phối hợp, quản lý tri thức và chia sẻ thông tin                                  | Chuyển từ quản lý từng cơ sở sang điều phối toàn hệ sinh thái                         |
| Khó chuyển giao kỹ năng giữa các chương trình                               | OECD nhấn mạnh nhu cầu cải thiện công nhận, xác nhận và chứng nhận kỹ năng                                                   | Xây dựng chuẩn chung về kết quả học tập và cơ chế công nhận                           |
| Giá trị của micro credentials phụ thuộc vào chất lượng và khả năng tích hợp | OECD xác định bảo đảm chất lượng và khả năng tích hợp là những thách thức cốt lõi                                            | Gắn micro credentials với khung trình độ, tín chỉ và cơ chế tích lũy                  |
| Giáo dục mở cần nhiều chủ thể tham gia                                      | UNESCO xác định các bên gồm Nhà nước, cơ sở giáo dục, người học, nhà cung cấp ICT, khu vực công, khu vực tư và xã hội dân sự | Thiết lập cơ chế quản trị đa chủ thể và hợp tác công tư                               |
| Tính mở cần đi cùng chất lượng và tính bao trùm                             | UNESCO đặt phát triển chính sách hỗ trợ, tiếp cận bình đẳng và bảo đảm chất lượng vào các mục tiêu cốt lõi của OER           | Không đồng nhất giáo dục mở với mở rộng truy cập công nghệ đơn thuần                  |

*Nguồn: OECD (2021) và UNESCO (2019)*

OECD (2021) nhấn mạnh rằng để các mô hình học tập đa dạng phát triển ở quy mô lớn, cần tăng cường phối hợp giữa các nhà cung cấp, chia sẻ thông tin và hoàn thiện cơ chế xác nhận, công nhận kỹ năng. Tương tự, UNESCO (2019) cho rằng phát triển tài nguyên giáo dục mở (OER) đòi hỏi chính sách hỗ trợ, bảo đảm chất lượng, công bằng, phát triển năng lực và hợp tác giữa các bên. Điều này cho thấy thách thức cốt lõi của giáo dục mở nằm ở thể chế: công nghệ tạo ra phương thức học tập mới, nhưng cơ chế quản trị quyết định khả năng xác thực, tích lũy và chuyển đổi kết quả học tập thành giá trị giáo dục, nghề nghiệp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình thể chế kiến tạo hệ sinh thái giáo dục mở, trong đó Nhà nước giữ vai trò điều phối và bảo đảm lợi ích công; cơ sở giáo dục kết nối các cơ hội học tập; doanh nghiệp và nền tảng công nghệ tham gia cung cấp nội dung, công nghệ và đào tạo kỹ năng; còn người học chủ động xây dựng lộ trình phát triển năng lực. Nhà nước cần thiết lập các chuẩn chung về chất lượng, công nhận tín chỉ, kết quả học tập, dữ liệu, bảo vệ người học và trách nhiệm giải trình. Hợp tác công tư cần bổ sung nguồn lực và năng lực đổi mới, đồng thời duy trì trách nhiệm bảo đảm tiếp cận bình đẳng của Nhà nước, đặc biệt đối với nhóm dễ bị tổn thương (UNESCO, 2019). Bên cạnh đó, hệ thống tín chỉ tích hợp, hồ sơ học tập liên thông và cơ chế công nhận kết quả từ nhiều nguồn sẽ tạo điều kiện để các chương trình mô đun và micro-credentials được tích lũy, chuyển đổi. Tuy nhiên, OECD (2023) lưu ý rằng dù hình thức này có thể mở rộng cơ hội học tập và thúc đẩy hòa

nhập xã hội, bằng chứng về hiệu quả vẫn chưa đầy đủ, nên cần đánh giá thận trọng trước khi mở rộng áp dụng.

Một yêu cầu quan trọng khác là phát triển hạ tầng dữ liệu giáo dục liên thông, đi kèm bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin. Dữ liệu cần hỗ trợ xác thực năng lực, công nhận kết quả và cá nhân hóa lộ trình học tập, đồng thời bảo đảm quyền kiểm soát hợp lý của người học. Song song đó, chính sách phải giải quyết bất bình đẳng số về thiết bị, kết nối, kỹ năng công nghệ và năng lực tự học. UNESCO (2023) khẳng định công nghệ không tự động bảo đảm công bằng, bởi hiệu quả phụ thuộc vào điều kiện tiếp cận và cách thức quản trị. Vì vậy, giáo dục mở cần được đánh giá dựa trên khả năng tạo lập cơ hội học tập thực chất, thay vì chỉ căn cứ vào số lượng nền tảng hoặc tài nguyên số.

Nhìn chung, cần phân biệt mở về phương thức với mở về thể chế. Nếu mở về phương thức giúp đa dạng hóa thời gian, địa điểm và hình thức học tập, thì mở về thể chế đòi hỏi cải cách cơ chế công nhận, liên thông dữ liệu, bảo đảm chất lượng và phân định trách nhiệm. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật, chuẩn hóa công nhận kết quả, tăng cường kết nối dữ liệu và bảo đảm công bằng là những điều kiện thiết yếu để xây dựng hệ sinh thái giáo dục linh hoạt, đồng thời dung hòa quyền tự chủ, đổi mới, chất lượng và lợi ích công, qua đó hiện thực hóa mục tiêu học tập suốt đời.

## **V. Kết luận và kiến nghị**

Nghiên cứu cho thấy phát triển giáo dục mở không chỉ đòi hỏi mở rộng đào tạo trực tuyến và tài nguyên số mà còn cần đổi mới thể chế để kết nối, công nhận các hình thức học tập đa dạng. Những hạn chế chủ yếu hiện nay là sự phân mảnh giữa các

loại hình đào tạo, cơ chế công nhận kết quả học tập còn giới hạn, thiếu liên thông và những thách thức trong quản trị dữ liệu. Điều này cho thấy mô hình quản lý dựa trên cơ sở đào tạo và văn bằng truyền thống chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu học tập liên tục, linh hoạt và suốt đời.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng hoàn thiện chính sách. Thứ nhất, nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 7 Luật Giáo dục theo hướng mở rộng công nhận kết quả học tập và năng lực đã được xác thực từ cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và nền tảng số đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng. Cơ chế tích lũy, chuyển đổi tín chỉ cần tăng cường liên thông giữa giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập được công nhận.

Thứ hai, nghiên cứu xây dựng quy định riêng về micro-credentials, xác định rõ khái niệm, chuẩn đầu ra, khối lượng học tập, phương thức đánh giá, chủ thể cấp, yêu cầu bảo đảm chất lượng và điều kiện tích lũy, chuyển đổi tín chỉ. Đồng thời, cần hoàn thiện các Điều 41, 43 và 44 Luật Giáo dục để mở rộng sự tham gia của các chủ thể ngoài hệ thống đào tạo truyền thống, qua đó tăng cường kết nối giữa các môi trường học tập.

Thứ ba, xây dựng cơ sở pháp lý cho hồ sơ học tập suốt đời, tích hợp văn bằng, chứng chỉ, tín chỉ, mô đun và các kết quả năng lực đã được xác thực. Hệ thống này cần bảo đảm khả năng xác minh, chia sẻ và liên thông dữ liệu, đồng thời tuân thủ yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và quyền kiểm soát dữ liệu của người học.

Thứ tư, đổi mới quản trị và bảo đảm chất lượng theo hướng chuyển từ quản lý

riêng lẻ từng cơ sở sang điều phối toàn hệ sinh thái giáo dục. Các nhà cung cấp cần đáp ứng yêu cầu về công khai chương trình, chuẩn đầu ra, đánh giá, xác thực chứng nhận, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm giải trình. Cơ chế bảo đảm chất lượng nên chú trọng năng lực thực tế, khả năng xác thực và chuyển đổi kết quả học tập, thay vì chỉ dựa vào cơ sở đào tạo hoặc văn bằng.

Nhìn chung, Nhà nước cần giữ vai trò kiến tạo tiêu chuẩn và bảo đảm công bằng, đồng thời tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và tổ chức xã hội tham gia đổi mới trong khuôn khổ chất lượng được kiểm soát. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần đưa giáo dục mở trở thành nguyên tắc tổ chức hệ thống giáo dục Việt Nam, bảo đảm kết quả học tập có giá trị được xác thực, tích lũy và sử dụng trong suốt quá trình phát triển của mỗi cá nhân.

#### Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*. Công Thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo. <https://moet.gov.vn>
- Burch, P. (2007). Educational policy and practice from the perspective of institutional theory: Crafting a wider lens. *Educational Researcher*, 36(2), 84-95. <https://doi.org/10.3102/0013189X07299792>
- Council of the European Union. (2022). Council recommendation of 16 June 2022 on a European approach to micro-credentials for lifelong learning and employability. *Official Journal of the European Union*, C 243, 10-25. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32022H0627%2802%29>

- Diehl, D. K., & Golann, J. W. (2023). An integrated framework for studying how schools respond to external pressures. *Educational Researcher*, 52(5), 294-304. <https://doi.org/10.3102/0013189X231159599>
- OECD. (2021). *Micro-credential innovations in higher education: Who, what and why?* OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/f14ef041-en>
- OECD. (2023). *Micro-credentials for lifelong learning and employability: Uses and possibilities*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9c4b7b68-en>
- OECD. (2024). *Education at a glance 2024: OECD indicators*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/c00cad36-en>
- Quốc hội. (2026). *Văn bản hợp nhất số 72/VBHN-VPQH ngày 25 tháng 3 năm 2026 hợp nhất Luật Giáo dục*. Văn phòng Quốc hội. <https://vbpl.vn>
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn>
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 1 năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn>
- UNESCO. (2019). *Recommendation on open educational resources (OER)*. <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-open-educational-resources-oer>
- UNESCO. (2020). *What you need to know about qualifications recognition*. <https://www.unesco.org/en/articles/what-you-need-know-about-qualifications-recognition>
- UNESCO. (2023). *Global education monitoring report 2023: Technology in education: A tool on whose terms?* <https://doi.org/10.54676/UZQV8501>
- UNESCO Institute for Lifelong Learning. (2012). *UNESCO guidelines for the recognition, validation and accreditation of the outcomes of non-formal and informal learning*. UNESCO Institute for Lifelong Learning.

## ENABLING INSTITUTIONS FOR OPEN EDUCATION: RESTRUCTURING POLICY TOWARDS A FLEXIBLE, ARTICULATED, AND LIFELONG LEARNING ECOSYSTEM

Tran Nguyen Phuoc Thong<sup>1</sup>

**Abstract:** *In the context of digital transformation, artificial intelligence, and rapidly changing workforce demands, education is moving towards a model characterized by openness, flexibility, articulation, and lifelong learning, thereby creating a need for institutional and policy reform. This article examines the role of enabling institutions in developing an open education ecosystem, with a particular focus on accessibility, flexibility, articulation, and the recognition of learning outcomes. Drawing on institutional, policy, and legal analysis, together with international experience, the study identifies several limitations, including fragmentation across educational pathways, constraints on credit and competency recognition, challenges in data governance, and limited adaptability to emerging educational models. In response, the article proposes a shift towards ecosystem governance, enhanced recognition of learning outcomes acquired through diverse learning pathways, improved data interoperability, and stronger mechanisms for quality assurance and equity. These measures aim to foster a learner-centred education system that can better accommodate diverse learning needs and support lifelong learning.*

**Keywords:** *open education, enabling institutions, education policy, educational ecosystem, lifelong learning*

---

<sup>1</sup> Van Hien, University, Ho Chi Minh, Việt Nam